

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/DS-PT

Ngày: 21/9/2021

V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các Thẩm phán: Ông Dương Văn Sơn

Bà Nguyễn Thị Như

Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Đào- Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2021/TLPT-DS ngày 29/7/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/ 2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A) - sinh năm 1964;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: SN 01, ngõ 116, tổ 06, phường G, huyện H, tỉnh K; Có mặt.

- *Bị đơn:* Hoàng Thị B - sinh năm 1968.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: SN 10, ngõ 116, tổ 06, phường G, huyện H, tỉnh K; Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Thị C - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị C - Đoàn luật sư tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt và có đơn từ chối tham gia phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

+ Luật sư Nguyễn Văn D - Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà N, đường O, phường P, quận Q, thành phố Hà Nội; Có mặt.

+ Luật sư Ngô Thành Đ - Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà N, đường O, phường P, quận Q, thành phố Hà Nội; Có mặt.

- *Người làm chứng*: Nông Thị E - sinh năm 1978.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 08, Phường L, huyện H, tỉnh K.

Chỗ ở: Tổ 11, Phường L, huyện H, tỉnh K. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Hoàng Thị B

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 5 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A) trình bày: Bà A và bà B là hàng xóm thân thiết nên tin tưởng bà B do biết bà B là cán bộ nhà nước và có cửa hàng kinh doanh nội ngoại thất nên khi bà B đặt vấn đề vay tiền để làm ăn bà A đồng ý. Bà A đã cho bà B vay tiền nhiều lần, đến ngày 30/4/2019 số nợ còn lại được hai bên thống nhất và chốt bằng Giấy mượn tiền do chính tay bà B viết. Giấy mượn tiền ngày 30/4/2019 là việc chốt số tiền nợ còn lại bà A đã cho bà B vay trước đó, thực tế ngày 30/4/2019 giữa hai bên không có việc giao nhận tiền. Số tiền ghi trên giấy mượn tiền là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), cụ thể gồm:

Ngày 31/8/2018, bà chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng BIDV số 33010000143511 của bà B, chuyển khoản hai lần, một lần 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và một lần 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), thời hạn trả là ngày 31/12/2018.

Ngày 26/10/2018, bà chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng BIDV của bà B số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 31/12/2018.

Ngày 12/12/2018 bà A chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng BIDV của bà B số tiền 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 31/12/2018.

Ngày 12/01/2019, bà A chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng BIDV của bà B số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 12/02/2019.

Ngoài bốn lần nêu trên, trước đó bà B đã vay bà A nhiều lần, đến trước ngày 31/8/2018, bà B còn nợ bà A tổng số tiền là 181.762.000đ (một trăm tám

mười một triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn đồng), tổng số tiền đã chuyển khoản và số tiền còn nợ lại từ năm 2017 chuyển sang là 1.035.262.000đ (một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Từ ngày 31/8/2018 đến ngày 30/4/2019 bà B đã trả được 265.362.000đ (hai trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng), trong đó 155.262.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng) là tiền gốc và 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) tiền lãi. Đến ngày 30/4/2019 số tiền bà B còn nợ bà A là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), do đó giữa bà A và bà B đã lập Giấy vay tiền để chốt số nợ còn lại.

Các lần chuyển tiền hai bên đều viết giấy vay tiền, trong giấy vay tiền không thể hiện lãi nhưng giữa hai bên có thỏa thuận miệng về việc trả lãi 1.500đ/1 triệu/1 ngày. Tuy nhiên, trên thực tế bà B không trả lãi đúng như thỏa thuận. Sau khi viết lại Giấy vay tiền ngày 30/4/2019 những giấy vay tiền trước đây đều đã hủy đi.

Giấy mượn tiền thể hiện: Số tiền bà A cho bà B vay là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn vay 01 năm từ 30/4/2019 đến 30/4/2020, lãi suất 9%/năm, mục đích vay: kinh doanh nội thất.

Sau khi viết giấy vay tiền ngày 30/4/2019 đến thời điểm khởi kiện tại Tòa án bà B đã trả cho bà A 164.951.000đ (một trăm sáu mươi tư triệu chín trăm năm mươi một nghìn đồng), trong đó 85.751.000đ (tám mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi một nghìn đồng) tiền nợ gốc, tiền lãi của 01 năm (từ 30/4/2019 đến 30/4/2020) là 79.200.000đ (bảy mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng). Sau đó, bà B không trả thêm tiền lãi cũng như nợ gốc. Số nợ gốc còn lại đến nay là 794.249.000đ (bảy trăm bốn mươi tư triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc còn lại 794.249.000đ (bảy trăm bốn mươi tư triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) và trả lãi từ ngày 01/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Hoàng Thị B trình bày: Bà B xác nhận Giấy mượn tiền ngày 30/4/2019 do bà B viết, tuy nhiên nội dung trong giấy mượn tiền là do bà A đọc cho bà B viết. Số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng) thể hiện trong Giấy mượn tiền là số tiền vay của bà A từ năm 2017 đến năm 2019, cụ thể gồm: 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 31/8/2018; 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 26/10/2018, 31.500.000đ (ba mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền lãi của tháng 11/2018 đã được cộng vào nợ gốc; Ngày 12/01/2019 bà A chuyển vào tài khoản

bà B 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Ngày 26/3/2018 bà A chuyển khoản cho bà B 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Tổng là 930.000.000đ (chín trăm ba mươi triệu đồng). Đến ngày 03/02/2019 bà B đã trả 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nên đến thời điểm 30/4/2019 số tiền còn nợ gốc là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng). Bà B khẳng định số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng) này là tiền nợ gốc. Sau khi hai bên chốt nợ gốc vào ngày 30/4/2019 là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng) bà chưa trả được cho bà A khoản nợ gốc nào. Tuy nhiên, bà đã trả lãi cho bà A, giấy mượn tiền có thể hiện lãi suất là 9%/năm nhưng thực tế bà B đã trả lãi cao theo yêu cầu của bà A. Cụ thể: đối với số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) là 1.500đ/1 triệu/ngày; số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) lãi là 2.000đ/1 triệu/1 ngày; 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) tính lãi là 3.000đ/1 triệu/ngày. Bà B xác nhận và khai đã nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản của bà A nhiều lần, được nhận trực tiếp tiền từ bà A. Bà B đã trả lãi cho từng món vay cụ thể như sau:

Ngày 26/3/2018, bà A chuyển khoản đến tài khoản BIDV số tiền 80.000.00đ (tám mươi triệu đồng). Bà B đã trả lãi từ 26/3/2018 đến 31/3/2019.

Ngày 31/8/2018, bà A chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng BIDV số 33010000143511 của bà B, chuyển khoản hai lần, một lần 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và một lần 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Bà B đã trả lãi từ 31/8/2018 đến 31/8/2019.

Ngày 26/10/2018, bà A chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng BIDV của bà B số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Bà B đã trả lãi từ 26/10/2018 đến 16/11/2018 là 2.310.000đ (hai triệu ba trăm mười nghìn đồng) và đã trả gốc ngày 16/11/2018.

Ngày 12/12/2018, bà A chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng BIDV của bà B số tiền 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng), cộng với 31.500.000đ (ba mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) là tiền lãi của món 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) chưa trả nên bà A đã ghi tổng số nợ là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Ngày 12/01/2019, bà B nhận qua tài khoản ngân hàng BIDV của bà B số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà B đã trả đủ gốc và lãi.

Ngoài những lần trả tiền bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng bà B và Nông Thị E đã nhiều lần trả tiền cho bà A bằng tiền mặt, cụ thể gồm:

+ Ngày 16/11/2018 bà B trả tiền mặt 37.310.000đ (ba mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn đồng), trong đó 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 2.310.000đ (hai triệu ba trăm mười nghìn đồng) là tiền lãi. Sau khi trả xong

bà A hủy giấy vay tiền gốc khoản 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

+ Ngày 07/3/2019 trả số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), toàn bộ tiền lãi tháng 2 (tiền lãi tháng 2 là 40.880.000đ, phần còn lại bà B chuyển khoản vào ngày 09/3 là 880.000đ).

+ Ngày 04/5/2019 trả số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) là tiền lãi của tháng 4 (lãi của tháng 4 là 43.800.000đ, còn 13.800.000đ trừ vào sản gỗ 12.849.000đ và chuyển khoản 951.000đ vào ngày 19/6/2019). Nông Thị E là người trực tiếp trả.

+ Khoảng 09 giờ sáng ngày 09/8/2019 Phụng trả tiền mặt 25.260.000đ (hai mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền trả tiền mặt là 132.570.000đ (một trăm ba mươi hai triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng). Toàn bộ những lần trả tiền mặt đều không viết giấy biên nhận, không ký sổ sách gì.

Sau khi hai bên chốt nợ gốc vào ngày 30/4/2019, bà B chưa trả tiền nợ gốc, tuy nhiên đã trả lãi hàng tháng, số tiền lãi là 43.800.000đ (bốn mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng) đối với tháng 30 ngày và 45.260.000đ (bốn mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng) đối với tháng có 31 ngày. Từ ngày 26/3/2018 đến 10/10/2019 tổng số tiền bà B đã trả cho bà A là 673.670.000đ (sáu trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) gồm (581.623.000đ chuyển khoản, tiền mặt 70.000.000đ, tiền thi công sản gỗ bà A gạt sang lãi là 22.047.000đ), toàn bộ số tiền trên đều là tiền lãi.

Tuy nhiên, bà B khẳng định bà B không vay tiền của bà A mà chỉ là người trung gian chuyển tiền giữa bà A và Nông Thị E, bà B không được hưởng bất kỳ lợi ích nào của việc trung gian giữa bà A và Phụng. Tất cả số tiền bà A chuyển vào tài khoản của bà B, bà B đều chuyển ngay cho Phụng, Phụng trả lãi bà B cũng chuyển ngay cho bà A. Việc bà B là trung gian thể hiện trên Giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019, việc Phụng phủ nhận là để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Bà B cho rằng bà không được vay nên không có trách nhiệm trả bà A, người có trách nhiệm trả cho bà A là Phụng. Do đó, bà B không đồng ý trả số tiền nợ gốc và lãi theo yêu cầu của bà A. Bà B không có yêu cầu gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án bà A không nhất trí với ý kiến của bà B cho rằng đã trả cho bà A số tiền lãi 673.670.000đ, bà không được nhận số tiền lãi này của B, bà cũng không được nhận 31.500.000đ tiền lãi chuyển sang nợ gốc của B đã cộng với số tiền 68.500.000đ (trong khoản 100.000.000đ). Về tiền sản gỗ bà đã thanh toán 22.047.000đ bằng tiền mặt cho bà B. Bà B cho rằng đối với số tiền sản gỗ 22.047.000đ bà không được nhận tiền mặt với A.

Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng Nông Thị E trình bày: Từ năm 2017 đến đầu năm 2019 giữa Phụng và bà B đã nhiều lần cho vay tiền thông qua tài khoản ngân hàng của Phụng và bà B. Việc bà A cho bà B vay tiền không liên quan đến Phụng. Giữa Phụng và bà A không có việc vay và trả tiền cho nhau. Từ trước đến nay Phụng không được vay tiền bà A và không được trả tiền bà A, Phụng cũng chưa từng chứng kiến việc vay và trả tiền giữa bà B và bà A. Các khoản vay thể hiện trên Giấy thỏa thuận lập ngày 06/10/2019 là không có thật, cụ thể: Khoản vay 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) cuối năm 2017 Phụng đã trả bà B, khoản 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) Phụng đã trả cho bà B năm 2018; khoản 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) là khoản vay không có thật. Thực tế vào thời điểm 06/10/2019 không có việc Phụng vay bà A 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng). Lý do lập Giấy thỏa thuận là do bà B nói bà A đòi nhiều quá nên B cùng Phụng gọi bà A đến làm giấy thỏa thuận để không ai kiện cáo gì nhau, Phụng thấy giấy thỏa thuận có nội dung không ai được kiện cáo nhau nên mới đồng ý ký giấy thỏa thuận. Phụng cho rằng ký giấy thỏa thuận để bà A biết bà B còn cho nhiều người vay và cũng đang khát bà B nên bà A không đòi bà B nữa. Phụng cũng xác định không được đưa tiền mặt cho bà A vì giữa bà A và Phụng không có quan hệ vay tiền. Việc bà B cho rằng chỉ là trung gian cho việc vay tiền giữa bà A và Phụng là không có căn cứ nên Phụng không liên quan đến nghĩa vụ trả tiền của bà B đối với bà A, Phụng không đồng ý trả số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng) theo như ý kiến của bà B.

Tại phiên tòa nguyên đơn (bà A) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc còn lại là 794.249.000đ (bảy trăm chín mươi tư triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng) và trả lãi từ ngày 01/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật. Bà cho rằng được cho B vay tiền, toàn bộ việc cho vay và trả tiền đều thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, không có lần nào giao nhận, trả bằng tiền mặt. B vay tiền bà để nhập hàng, không có người thứ ba, từ tháng 5/2019 trở về trước bà không quen biết Phụng. Còn tiền làm sản gỗ 22.047.000đ bà đã trả bằng tiền mặt cho bà B. Bà A xác định bà chỉ yêu cầu B trả cho bà số tiền trong Giấy mượn tiền ngày 30/4/2019 (thời hạn vay 01 năm) mà không yêu cầu đối với các khoản tiền ghi trong Giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019 vì số tiền trong giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019 B đã trả hết. Giấy thỏa thuận này không liên quan đến số tiền bà đang yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà cho B vay nên bà chỉ yêu cầu khởi kiện đối với B, yêu cầu B trả tiền cho bà, trả bằng tiền mặt một lần hết toàn bộ số tiền gốc và lãi. Bà A không yêu cầu khởi kiện đối với ai khác.

Tại phiên tòa bị đơn (bà B) không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà B phủ nhận lời trình bày của mình trong quá trình giải quyết vụ án về nguồn gốc hình thành số tiền trong Giấy mượn tiền ngày 30/4/2019. Bà B cho rằng không có khoản tiền vay ngày 30/4/2019 và bà không vay tiền của bà A, bà chỉ là người trung gian chuyển tiền giữa bà A và Nông Thị E, bà không được hưởng bất kỳ lợi ích nào của việc trung gian giữa bà A và Phượng. Bà đề nghị Tòa án xác định lại tư cách người tham gia tố tụng của bà Nông Thị E. Phượng là người có trách nhiệm trả tiền cho bà A theo Giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019.

Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A) và bà Hoàng Thị B có quan hệ quen biết, tin tưởng nhau nên bà A cho bà B vay tiền nhiều lần để làm ăn, việc cho nhau vay tiền đều bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng Nông nghiệp và ngân hàng đầu tư và được cho nhau vay từ năm 2017. Quá trình vay mượn tiền bà B chưa trả được hết cho bà A nên đến ngày 30/4/2019 bà B tự viết giấy đung bút tích của mình một Giấy mượn tiền với bà A với nội dung: do nhu cầu phát triển kinh doanh nội thất, tôi có mượn của chị A số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), hàng tháng tôi trả lãi theo lãi suất ngân hàng 9%/năm tính từ ngày 30/4/2019 đến ngày 30/4/2020, nếu quá thời hạn không trả được tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật. Giấy này có chữ ký và ghi rõ họ tên của hai bên là bà A và bà B. Phần dưới Giấy mượn tiền còn ghi rõ: tôi đã nhận đủ số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng) của chị A tại số nhà 001, tổ 19, phường G, thành phố Cao Bằng.

Với nội dung Giấy mượn tiền trên trong giai đoạn từ ngày 30/4/2019 đến ngày 10/10/2019 bà B đã nhiều lần trả tiền cho bà A, tổng cộng được 164.951.000đ, trong đó 85.751.000đ tiền nợ gốc, tiền lãi của 01 năm (30/4/2019 đến 30/4/2020) là 79.200.000đ. Số tiền gốc còn lại là 794.249.000đ. Từ 01/5/2020 đến nay bà B cũng không trả tiền gốc, tiền lãi cho bà A. Bà A nhiều lần đòi tiền cả gốc và lãi nhưng bà B không trả và viện vào Giấy thỏa thuận 06/10/2019 cho rằng khoản tiền 880.000.000đ là do bà B làm trung gian nhận tiền với bà A và chuyển ngay cho người vay là Nông Thị E. Nội dung Giấy thỏa thuận thể hiện bà B, bà Phượng cùng thỏa thuận số tiền 880.000.000đ (thực tế khoản tiền 500.000.000đ A cho B vay ngày 29/12/2017 B đã trả vào 03/01/2018; khoản 200.000.000đ A cho B vay 30/01/2018 B đã trả 24/8/2018; khoản 180.000.000đ B vay A là không có). Bà A ký vào Giấy thỏa thuận để B dọa Phượng để Phượng thu xếp trả tiền cho B vì Phượng còn nợ B.

Trước khi làm đơn khởi kiện yêu cầu bà B trả số tiền đã ghi theo Giấy mượn tiền 30/4/2019 bà B đã có đơn tố cáo bà A đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng về hành vi lấy lãi suất cao của bà A nhưng cơ quan công an đã có Quyết định giải quyết khiếu nại số 03 ngày 04/11/2020 xác định không có dấu hiệu hình sự trong việc vay và trả tiền giữa bà A và bà B. Sau đó bà A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết B phải trả số tiền 880.000.000đ trong Giấy mượn tiền 30/4/2019. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án B còn khiếu nại đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng. VKSND tỉnh đã có quyết định giải quyết số 122 ngày 01/3/2021 không chấp nhận đơn khiếu nại của bà B, xác định bà Phụng không có mối quan hệ mượn tiền bà A. Quá trình giải quyết vụ án bà B vẫn cho rằng bà chỉ là người trung gian nhận tiền của bà A và chuyển trực tiếp cho Phụng vay nên Phụng phải chịu trách nhiệm với bà A, B chỉ là người chuyển hộ tiền không có lợi ích gì. Phụng có trách nhiệm trả theo nội dung giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019 mà cả ba cùng ký.

Quá trình giải quyết vụ án Nông Thị E đã có bản tự khai, Phụng xác định không vay tiền A và cũng không trả tiền cho A, việc Phụng vay tiền B không liên quan gì đến bà A. Phụng xác định không có quan hệ mượn tiền giữa A và Phụng.

Tại phiên tòa bà B không đưa ra được căn cứ chứng minh các khoản tiền ghi trong Giấy thỏa thuận là vay thời gian nào, đã trả thời gian nào? Không có tài liệu, chứng cứ khác nào để làm rõ.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà A không đòi khoản tiền ghi trong Giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019 mà chỉ yêu cầu đòi lại khoản tiền ghi trong Giấy mượn tiền ngày 30/4/2019, hạn trả tiền là 30/4/2020. Quá trình giải quyết vụ án bà A đã cung cấp toàn bộ các chứng từ liên quan đến việc vay mượn tiền, trả tiền giữa bà A và B do Ngân hàng cung cấp, bà A cũng đã có bản tự khai phản ánh rõ những nguồn tiền và các món nợ nào của bà B chưa trả được dẫn đến số tiền bà B còn nợ và viết giấy mượn tiền 880.000.000đ vào ngày 30/4/2019. Nhận thấy, căn cứ bà A đưa ra chứng minh là phù hợp với nội dung đơn khởi kiện. Bà A xác định sau khi viết giấy mượn tiền bà B còn trả được cho bà A số tiền 164.951.000đ, trong đó tiền gốc là 85.751.000đ và tiền lãi 79.200.000đ. Như vậy, số tiền gốc bà B còn nợ bà A là 794.249.000đ, bà A yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà B trả toàn bộ số tiền gốc còn lại và tính lãi trên khoản tiền gốc này từ 01/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là lãi nợ quá hạn theo quy định của pháp luật. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án khách quan, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Khoản nợ mà bà A yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là không có thật. Vì bà A trình bày, khoản vay 880.000.000đ bà A đồng ý cho B vay từ ngày 30/4/2019 nhưng bà A không chứng minh được A xuất tiền cho B vay ngày 30/4/2019. Tại bút lục 275 thể hiện bà A đòi 1.035.262.000đ gồm 853.500.000đ của khoản vay từ 31/8/2018 đến 12/01/2019 + 181.762.000đ (lý giải là số nợ trước, trong đó có 80.000.000đ vay từ 26/3/2018 và 181.762.000đ vay ngày 6/7/2017) bà A phải đòi 1.035.262.000đ mới đúng, không phải là 880 triệu. Tại bút lục 56, 57 Tòa án làm việc với Công an tỉnh Cao Bằng đã xác nhận A cho vay qua ngân hàng là 5.133.500.000đ, A đã nhận qua ngân hàng số tiền 4.745.094.400đ. Do đó, chênh lệch qua tài khoản ngân hàng thì B chỉ còn thiếu 388.406.000đ, ngoài ra còn những lần B trả tiền mặt và thanh toán tiền công 2 lần làm sàn gỗ bà A cố tình không đề cập trong đơn khởi kiện nên B không còn nợ bất cứ khoản nào như B trình bày là đúng. Cũng tại bút lục 275 A khai, khoản vay 853.000.000đ vay từ 31/8/2018 - 12/01/2019 theo bản sao kê ngân hàng gồm khoản vay 31/8 = 700 triệu; khoản vay 12/12/2018 = 68,5 triệu; khoản 50 triệu vay ngày 12/01/2019 nhưng cũng trong thời gian từ 31/8/2018 - 12/01/2019 A đã nhận từ B qua ngân hàng là 195.900.000đ (12 lần nhận/5 tháng) nên có căn cứ để xác định khoản 195.900.000đ A nhận chính là tiền lãi nhưng A thừa nhận không thỏa thuận lãi nên B đưa bao nhiêu nhận bấy nhiêu (bút lục 80, 81, 82). Như vậy, với những lần nhận tiền này nếu bà A không thừa nhận đó là khoản tiền gốc mà B đã trả thì bà A đã vi phạm Điều 468 về lãi suất của Bộ luật dân sự, số tiền vượt quá 20%/năm phải trả lại cho bà B. Bà A thừa nhận trong năm 2019 chỉ cho B vay 01 lần duy nhất 50.000.000đ tiền gốc ngày 12/01/2019, A đã nhận từ B qua ngân hàng và tiền mặt trực tiếp từ 12/01/2019 đến 09/9/2019 (chỉ 9 tháng cho vay) đã nhận 24 lần tiền với tổng tiền đã nhận 397.882.000đ. Đây là dấu hiệu cho vay lãi nặng (Điều 201 Bộ luật hình sự). Tại bút lục 275 A cũng thừa nhận khoản 101.762.000đ là số cộng nợ trước (là thời gian nào A không chỉ ra được) nhưng đối chiếu ngày 06/7/2017 tại bảng sao kê thì chỉ có khoản vay 300.000.000đ, A đã tất toán với B khoản 300.000.000đ bằng tiền mặt vào ngày 08/8/2017, A không có chứng từ B còn thiếu 101.762.000đ này. Bút lục 228, 229 A lại đòi con số khác là 794.249.000đ mà không phải là 853.000.000đ hay là 880.000.000đ hay là 1.035.262.000đ. Đối chiếu các khoản trong 3 năm thấy, từ 06/7/2017 - 29/12/2017 A đã nhận tiền từ tài khoản B 20 lần với tổng số tiền 3.230.975.000đ/3.560.000.000đ = 330.025.000đ (B trả thiếu cho A); Các lần vay trả trong năm 2018 A đã nhận 1.716.760.000đ/1.488.500.000đ = 228.260.000đ A nhận thừa; Các lần vay trả

trong năm 2019 A đã nhận 463.200.000đ/50.000.000đ (gốc) = 413.200.000đ A nhận thừa. Như vậy, trong 3 năm 2017 - 2019 A đã nhận thừa 311.435.000đ, do đó A không có cơ sở yêu cầu Tòa án giải quyết đơn khởi kiện cho mình vì đã nhận thừa các khoản vay của mình.

Hai là, bà A cho rằng khoản 880.000.000đ trong Giấy thỏa thuận 3 bên là không có thật. Đối chiếu bảng sao kê tại ngân hàng và bản định khoản A vay trả qua ngân hàng thì dư nợ giữa B - A cuối năm 2017 là 500.000.000đ, năm 2018 là 882.980.000đ (là các khoản cộng dồn từ 2017 sang, trong đó có khoản 200.000.000đ ngày 31/8/2018, khoản 180.000.000đ là bà B tổng hợp áng chừng trong 2019 khi bị Phượng luôn trốn tránh trả nợ và bị A thúc ép B phải có trách nhiệm khi là trung gian. Bà A đã lợi dụng con số mà bà và Phượng, B ước lượng cho nợ theo năm để xác định ai là chủ thể vay tiền trong bản thỏa thuận 06/10/2019 để bác bỏ giấy này là không đúng. Vì tại giấy này chỉ thể hiện số nợ tổng hợp của các năm trong định khoản dư nợ của ngân hàng không thể hiện cụ thể khoản nợ nào, do đó việc bà A lấy các con số cụ thể để bác bỏ giấy thỏa thuận 6/10/2019 là không có cơ sở chỉ để bao che cho Phượng đang tìm cách hóa nợ của B và đẩy B phải nhận nợ của mình thay Phượng.

Ba là, bà A có dấu hiệu hành vi cho vay lãi nặng theo các khoản vay trả lãi qua ngân hàng từ Phượng chuyển cho B, B chuyển cho A thấy, nếu A tiếp tục đòi các khoản gốc mà A nêu trong đơn khởi kiện thì các khoản tiền A nhận lãi trong 3 năm (2017 - 2019) với số tiền lãi trái pháp luật dân sự là 621.135.583đ, trong đó có khoản lãi mẹ đẻ lãi con, có khoản khi B trả lãi cao (3.000đ/1 triệu/1 ngày) như khoản vay 12/01/2019 trả ngày 03/2/2019 nhưng A không nhận mà ép B phải trả vào khoản 80.000.000đ vay ngày 26/3/2019 vì khoản này A cho vay 2000đ/1 triệu/1 ngày. Đặc biệt, năm 2019 A chỉ cho vay 01 lần 50.000.000đ ngày 12/01/2019 nhưng đã nhận lãi 413.200.000 đồng trong 09 tháng... A đã nhận khoản lãi nặng.

Bốn là, trong quá trình giải quyết Thẩm phán sắp xếp Nông Thị E là người làm chứng là vi phạm Điều 77, 78 Bộ luật tố tụng dân sự vì các điều khoản này quy định người làm chứng phải là người biết rõ các tình tiết có liên quan đến vụ án và phải khai báo trung thực nhưng trong hồ sơ đã chứng minh Phượng là người gian dối không trung thực và B không đồng ý nhưng vẫn cố tình xác định Phượng là người làm chứng, Hội đồng xét xử vẫn để Phượng là người làm chứng là vi phạm Bộ luật tố tụng dân sự.

Do đó, nếu bà A không rút đơn khởi kiện thì Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của bà A và kiến nghị cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng khởi tố hình sự tội cho vay lãi nặng để tịch thu công quỹ toàn bộ

số tiền hơn 5 tỷ đồng mà bà A đã dùng làm phương tiện để kiếm lời bất chính và trả những khoản lãi nặng cho người bị hại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã Căn cứ vào các Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A).

Buộc bà Hoàng Thị B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A); địa chỉ: SN 01, ngõ 116, tổ 6, phường G, huyện H, tỉnh K số tiền gốc và lãi là 900.499.436đ (chín trăm triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 31/5//2021 bà Hoàng Thị B không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm:

Bà Hoàng Thị B giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Thực tế bà A cho Phụng vay tiền qua tài khoản trung gian của tôi, tòa án sơ thẩm không phổ biến quyền và nghĩa vụ cho tôi nên bác yêu cầu phản tố của tôi là không đúng. Tòa án sơ thẩm không xem xét hành vi cho vay lãi nặng của bà A, thực tế tôi đã trả thừa tiền cho bà A đối với các khoản tôi đã vay năm 2018, 2019. Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Nông Thị E là người làm chứng là không đúng. Tôi đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư Nguyễn Văn D và luật sư Ngô Thành Đ giữ nguyên các ý kiến đề nghị nêu trong đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm chưa xác định mức lãi suất cho từng khoản vay cụ thể, chưa xác định rõ số tiền gốc và lãi mà bà B đã trả cho bà A trong các lần chuyển tiền, để làm rõ hành vi cho vay lãi nặng của bà A, xác định sai tư cách tham gia tố tụng của bà Phụng vì bà B chỉ làm trung gian cho việc vay mượn của bà Phụng căn cứ

trên giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019 giữa bà Phụng, bà A, bà B. Đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 28/2021/DSST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, .

Bị đơn Hoàng Thị B nhất trí hoàn toàn với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh A không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị B, nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết, kháng cáo của bị đơn Hoàng Thị B là không có căn cứ, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà B và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, định giá và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm...Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bị đơn

Nội dung kháng cáo: Bà B cho rằng thực tế bà A cho Phụng vay tiền qua tài khoản trung gian của bà B, tòa án sơ thẩm không phổ biến quyền và nghĩa vụ cho bà B nên bác yêu cầu phản tố của bà B là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm không xem xét hành vi cho vay lãi nặng của bà A, thực tế bà B đã trả thừa tiền cho bà A đối với các khoản vay năm 2018, 2019. Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Nông Thị E là người làm chứng là không đúng. Bà B đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng.

Quá quá trình nghiên cứu hồ sơ, xem xét lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tình tiết khác, HĐXX thấy rằng:

2.1. Tính hợp pháp của hợp đồng vay tiền ngày 30/4/2019:

Đối với Giấy mượn tiền ghi ngày 30/4/2019 giữa bà Nguyễn Thị Thanh A

và bà Hoàng Thị B: Giấy mượn tiền thể hiện đầy đủ nội dung của một hợp đồng vay tài sản, cụ thể: Số tiền vay là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn vay 01 năm từ ngày 30/4/2019 đến 30/4/2020, lãi 9%/năm, mục đích vay phát triển kinh doanh nội thất. Hai đương sự cùng xác nhận Giấy mượn tiền do bà B viết. Giấy mượn tiền cũng thể hiện hai bên đã giao nhận đầy đủ số tiền vay là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), nhưng các bên cùng thừa nhận số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng) thực tế đã được các bên giao nhận từ trước đó, cụ thể các bên thống nhất các khoản: 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 31/8/2018; 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 26/10/2018, ngày 12/01/2019 bà A chuyển vào tài khoản bà B 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Số tiền còn lại hai bên không thống nhất về nguồn gốc hình thành nhưng cùng thừa nhận là khoản nợ trước đó và nhất trí chốt nợ gốc đến ngày 30/4/2019 là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng). HĐXX phúc thẩm xét thấy việc ký kết hợp đồng vay tiền giữa bà Nguyễn Thị Thanh A với bà Hoàng Thị B có hiệu lực, bởi lẽ chủ thể ký kết hợp đồng đều tự nguyện, có năng lực pháp luật, năng lực hành vi, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật. Như vậy Tòa án sơ thẩm căn cứ trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giấy vay tiền ngày 30/4/2019 để xác định nghĩa vụ trả nợ của bà B là có căn cứ pháp luật.

2.2. Về quá trình trả lãi, trả gốc đối với khoản vay của bà A.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ các bên giao nộp thể hiện từ ngày 30/4/2019 đến ngày 10/10/2019 (ngày giao dịch cuối cùng giữa hai bên) bà B đã trả tiền bà A qua tài khoản ngân hàng BIDV số 33010000255896 và tài khoản Ngân hàng Agribank số 8300252004908 của bà A với tổng số tiền là 164.951.000đ (một trăm sáu mươi tư triệu chín trăm năm mươi một nghìn đồng). Cụ thể như sau:

| Ngày | Nợ gốc | Trả tiền | | |
|------------|-------------|------------|-----------|------------|
| | | Trừ gốc | Lãi | Tổng |
| 30/4/2019 | 880.000.000 | | | |
| 7/06/2019 | 873.580.000 | 6.420.000 | 8.580.000 | 15.000.000 |
| 13/6/2019 | 844.890.370 | 28.689.630 | 1.310.370 | 25.000.000 |
| 13/6/2019 | | | | 5.000.000 |
| 19/6/2019 | 844.890.370 | | 951.000 | 951.000 |
| 09/07/2019 | 829.114.822 | 15.775.548 | 4.224.452 | 20.000.000 |
| 11/07/2019 | 819.529.379 | 9.585.443 | 414.557 | 10.000.000 |

| | | | | |
|------------|-------------|-------------|------------|-------------|
| 18/7/2019 | 806.963.555 | 12.565.824 | 1.434.176 | 14.000.000 |
| 07/08/2019 | 790.998.373 | 15.965.182 | 4.034.818 | 20.000.000 |
| 06/09/2019 | 776.930.861 | 14.067.512 | 5.932.488 | 20.000.000 |
| 12/09/2019 | 763.096.257 | 13.834.604 | 1.165.396 | 15.000.000 |
| 18/09/2019 | 754.240.901 | 8.855.356 | 1.144.644 | 10.000.000 |
| 10/10/2019 | 750.274.828 | 3.966.073 | 6.033.927 | 10.000.000 |
| Tổng | | 129.725.172 | 35.225.828 | 164.951.000 |

Như vậy: Số tiền lãi bà B đã trả bà A đến ngày 10/10/2019 là 35.225.828đ, tiền nợ gốc đã trả là 129.725.172đ. Tiền nợ gốc đến ngày 10/10/2019 và tại phiên tòa là 750.274.828đ.

Tiền lãi bà B còn phải chịu là:

- Lãi theo hợp đồng vay: Từ 11/10/2019 đến 30/4/2020, tương ứng với 06 tháng 19 ngày: chịu lãi trong hạn theo hợp đồng 9%/năm, tương đương 0,75%/tháng, 0,025%/ngày.

$$750.274.828 \times 0,75\% \times 6 \text{ tháng} = 33.762.367\text{đ}$$

$$750.274.828 \times 0,025\% \times 19 \text{ ngày} = 3.563.805\text{đ}$$

Tổng lãi trong hạn là: 37.326.172đ (ba mươi bảy triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm bảy mươi hai đồng).

- Theo điểm a khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 bà B còn phải chịu lãi cho số tiền lãi trong hạn chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Như vậy, lãi suất được xác định là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng, 0,028%/ngày. Thời gian chậm trả lãi từ 01/5/2020 đến 28/5/2021 tương ứng với 01 năm 27 ngày.

$$37.326.172\text{đ} \times 10\% \times 01 \text{ năm} = 3.732.617\text{đ}$$

$$37.326.172\text{đ} \times 0,028\% \times 27 \text{ ngày} = 282.185\text{đ}$$

Tổng số tiền lãi của nợ lãi trong hạn là: 4.014.802đ (bốn triệu không trăm mười bốn nghìn tám trăm linh hai đồng).

- Lãi trên nợ gốc quá hạn: Từ ngày 01/5/2020 đến 28/5/2021 tương ứng với 01 năm 27 ngày. Lãi trên nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng. Như vậy, lãi suất quá hạn được xác định là $150\% \times 9\% = 13,5\%$ /năm, tương đương 1.125%/tháng, 0,0375%/ngày.

$$750.274.828 \times 13,5\% \times 01 \text{ năm} = 101.287.102\text{đ}$$

$$750.274.828 \times 0,0375\% \times 27 \text{ ngày} = 7.596.522\text{đ}$$

Tổng lãi trên nợ gốc quá hạn: 108.883.634đ (một trăm linh tám triệu tám trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm ba mươi tư đồng).

Tổng nợ gốc và lãi bà B phải chịu là: 750.274.828 + 37.326.172 +

$4.014.802 + 108.883.634 = 900.499.436\text{đ}$ (chín trăm triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng).

2.3. Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn khi cho rằng hành Tòa án xác định sai tư cách tham gia tố tụng của bà Nông Thị E. trong quá trình giải quyết vụ án bà A và bà Phượng cùng cho rằng các khoản vay đề cập trong Giấy thỏa thuận ngày 06/10/2019 không liên quan đến Giấy mượn tiền ngày 30/4/2019, việc vay tiền giữa bà A và bà B không liên quan đến Phượng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà A vẫn khẳng định như vậy, thực tế giao dịch nhận trả tiền đều đứng tên chủ tài khoản Nguyễn Thị Thanh A, Hoàng Thị B., trong giấy vay tiền chỉ có chữ ký xác nhận giữa bà A và bà B. Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết bà A chỉ yêu cầu bà B trả cho bà A số tiền trong Giấy mượn tiền ngày 30/4/2019. Ngoài ra bà B cũng không cung cấp được chứng cứ khác chứng minh bà B chỉ là trung gian cho việc vay tiền. Do vậy Tòa án sơ thẩm xác định bà Nông Thị E là người làm chứng là có căn cứ.

2.4. Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn khi cho rằng hành vi cho vay tiền của bà A có dấu hiệu cho vay lãi nặng: Trước khi làm đơn khởi kiện yêu cầu bà B trả số tiền đã ghi theo Giấy mượn tiền 30/4/2019 bà B đã có đơn tố cáo bà A đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Cao Bằng về hành vi lấy lãi suất cao của bà A nhưng cơ quan công an đã có Quyết định giải quyết khiếu nại số 03 ngày 04/11/2020 xác định không có dấu hiệu hình sự trong việc vay và trả tiền giữa bà A và bà B. Sau đó bà A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết B phải trả số tiền 880.000.000đ trong Giấy mượn tiền 30/4/2019. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án B còn khiếu nại đến Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng. VKSND tỉnh đã có quyết định giải quyết số 122 ngày 01/3/2021 không chấp nhận đơn khiếu nại của bà B. Như vậy không có căn cứ xác định hành vi cho vay của bà A có dấu hiệu cho vay lãi nặng.

Từ những phân tích nêu trên HĐXX xét thấy bản án sơ thẩm được tuyên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử phúc thẩm bị đơn kháng cáo nhưng không có căn cứ bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của mình, do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị B, cần phải giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bị đơn bà Hoàng Thị B không được chấp nhận nên bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Căn cứ vào các Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; 148; 158 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A).

Buộc bà Hoàng Thị B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A); địa chỉ: SN 01, ngõ 116, tổ 6, phường G, huyện H, tỉnh K số tiền gốc và lãi là 900.499.436đ (chín trăm triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

Bà Hoàng Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.014.983đ (ba mươi chín triệu không trăm mười bốn nghìn chín trăm tám mươi ba đồng). Ngoài ra bà B còn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận bà B đã nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2018/0001060 ngày 09/6/2021 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 17.884.980đ (mười bảy triệu tám trăm tám mươi tư

ngàn chín trăm tám mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000728 ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- CCTHADS thành phố CB;
- TAND thành phố CB;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngôn Ngọc Viên

Số: 194/2021/QĐ-SCBSBA

Cao Bằng, ngày 27 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

Căn cứ Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do có sự thiếu sót trong Bản án số 45/2021/DS-PT ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, đã xét xử Phúc thẩm vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự” giữa,

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Thanh A (Nguyễn Thanh A) - sinh năm 1964;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: SN 01, ngõ 116, tổ 06, phường G, huyện H, tỉnh K;

- *Bị đơn:* Hoàng Thị B - sinh năm 1968.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: SN 10, ngõ 116, tổ 06, phường G, huyện H, tỉnh K;

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

+ Luật sư Nguyễn Văn D - Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà N, đường O, phường P, quận Q, thành phố Hà Nội;

+ Luật sư Ngô Thành Đ - Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà N, đường O, phường P, quận Q, thành phố Hà Nội;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số 45/2021/DS-PT ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng như sau:

- Tại dòng thứ 5 đến dòng 9 từ dưới lên, trang 13 của bản án đã ghi:

“..., cụ thể các bên thống nhất các khoản: 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 31/8/2018; 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày

26/10/2018; ngày 12/01/2019 bà A chuyển vào tài khoản bà B 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

“..., cụ thể các bên thống nhất các khoản: 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 31/8/2018; 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 26/10/2018; 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 12/12/2018; 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) bà A chuyển vào tài khoản bà B ngày 12/01/2019.”

- Tại dòng 14 đến 15 trang 16, từ trên xuống của bản án đã ghi: "Sau khi xét xử phúc thẩm bị đơn kháng cáo...."

Nay sửa chữa như sau:

"Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn kháng cáo....."

Nơi nhận

- Đường sự;
- VKSND tỉnh CB;
- THADS tỉnh CB;

THẨM PHÁN

Ngôn Ngọc Viên